

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên
Bà Bùi Hải Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.440.438.146	261.076.269.093
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		1.880.859.832	104.132.565.541
111	1. Tiền	3	1.880.859.832	104.132.565.541
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		136.671.840.539	140.106.196.760
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	105.965.192.655	116.929.304.636
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.811.702.582	299.996.216
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	56.894.945.302	56.876.895.908
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
140	III. Hàng tồn kho		14.161.394.256	14.849.059.271
141	1. Hàng tồn kho	9	14.161.394.256	14.849.059.271
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		5.726.343.519	1.988.447.521
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.072.503.162	1.988.447.521
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		653.840.357	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.911.191.184.922	2.941.146.395.773
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.118.462.400	1.118.462.400
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.118.462.400	1.118.462.400
220	II. Tài sản cố định		557.702.114.069	589.894.602.339
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	400.015.949.008	430.670.035.668
222	- Nguyên giá		1.232.549.018.228	1.232.549.018.228
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(832.533.069.220)	(801.878.982.560)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	157.686.165.061	159.224.566.671
228	- Nguyên giá		200.000.000.000	200.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.313.834.939)	(40.775.433.329)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4.913.940.641	4.913.940.641
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.913.940.641	4.913.940.641
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.342.226.258.080	2.342.226.258.080
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	2.342.226.258.080	2.342.226.258.080
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.230.409.732	2.993.132.313
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.230.409.732	2.993.132.313
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.069.631.623.068	3.202.222.664.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.533.332.686.594	1.697.379.044.940
310	I. Nợ ngắn hạn		415.733.551.403	916.879.044.940
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.164.254.933	21.191.399.674
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.608.993.139	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	10.372.130.079	14.092.802.007
314	4. Phải trả người lao động		1.074.805.938	1.144.586.776
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.496.552.320	15.366.837.233
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	4.044.296.734	3.903.726.073
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	359.770.616.642	855.185.374.559
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.201.901.618	5.994.318.618
330	II. Nợ dài hạn		1.117.599.135.191	780.500.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.117.599.135.191	780.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.536.298.936.474	1.504.843.619.926
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.536.298.936.474	1.504.843.619.926
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		837.896.580.000	837.896.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		837.896.580.000	837.896.580.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.940.175.148	5.940.175.148
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		475.610.609.601	389.589.351.149
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		216.851.571.725	271.417.513.629
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		183.297.862.177	183.297.862.177
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		33.553.709.548	88.119.651.452
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.069.631.623.068	3.202.222.664.866


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng




Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	180.401.615.832	176.271.113.940
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		180.401.615.832	176.271.113.940
11	4. Giá vốn hàng bán	23	63.560.760.233	53.904.643.292
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		116.840.855.599	122.366.470.648
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	203.711.811	1.181.020.482
22	7. Chi phí tài chính	25	58.747.330.931	41.061.043.837
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		58.747.330.931	39.578.900.977
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19.838.658.365	9.300.395.558
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.458.578.114	73.186.051.735
31	11. Thu nhập khác	27	1.469.707.530	312.442.127
32	12. Chi phí khác		81.214.708	510.563.711
40	13. Lợi nhuận khác		1.388.492.822	(198.121.584)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.847.070.936	72.987.930.151
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	6.293.361.388	7.375.983.136
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>33.553.709.548</u>	<u>65.611.947.015</u>

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		39.847.070.936	72.987.930.151
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.192.488.270	32.222.016.707
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(203.711.811)	(1.281.020.482)
06	- Chi phí lãi vay		58.747.330.931	41.061.043.837
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		130.583.178.326	144.989.970.213
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		2.921.081.064	67.781.854.892
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		687.665.015	442.190.243
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(2.852.953.828)	(24.610.264.459)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(5.321.333.060)	(2.559.159.232)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(51.887.023.805)	(36.368.557.212)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.489.289.267)	(15.304.845.780)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.890.810.000)	(2.857.511.054)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.750.514.445	131.513.677.611
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(1.500.920.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	100.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(5.400.000.000)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.146.611	11.419.640.215
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		63.146.611	4.618.719.306
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		213.975.064.729	148.628.452.471
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(379.021.279.494)	(285.889.023.697)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.152.000)	(316.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(165.065.366.765)	(137.576.971.226)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(102.251.705.709)	(1.444.574.309)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		104.132.565.541	16.240.985.498
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.880.859.832	14.796.411.189

Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 51 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 53 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2024, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 257.293.113.257 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 304.648.228.781 VND (tương ứng tại ngày 01/01/2024 số nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn của Công ty là 655.802.775.847 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 282.757.059.236 VND) cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên, qua đánh giá về kết quả hoạt động kinh doanh thực tế cũng như các phân tích dự đoán dòng tiền hoạt động của Công ty trong thời gian tới, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty sẽ thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh mua bán điện, đủ khả năng thanh toán các khoản nợ nêu trên khi đến hạn phải trả và có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính riêng này vẫn được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong kỳ này, do tình hình thủy văn không thuận lợi, lưu lượng nước về hồ thủy điện giảm dẫn đến doanh thu bán điện kỳ này giảm mạnh so với kỳ trước, kéo theo lợi nhuận bán điện giảm tương ứng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy thủy điện Cửa Đạt - Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại Thanh Hóa	Thanh Hoá	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Công ty và đơn vị trực thuộc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ, khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất	65 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chi phí tư vấn, thẩm định và các chi phí trực tiếp khác của những dự án mới đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai và xin cấp giấy chứng nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm;
- Chi phí bản quyền phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực bản quyền theo hợp đồng tương ứng trong thời gian 01 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 03 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ.	Công ty nộp thuế TNDN cho thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024). Công ty được miễn thuế 4 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022).	Năm 2024 là năm tài chính thứ 15 của Công ty kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Do đó, Công ty đang được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là kinh doanh bán điện tại Thanh Hóa, các hoạt động còn lại là không trọng yếu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.202.332.359	339.477.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	678.527.473	103.793.087.834
	<u>1.880.859.832</u>	<u>104.132.565.541</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	10.741.512.835	-	9.867.347.348	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye (*)	9.505.794.339	-	8.516.340.488	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	732.770.540	-	767.970.540	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	447.392.400	-	583.036.320	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	55.555.556	-	-	-
Bên khác	95.223.679.820	-	107.061.957.288	-
- Công ty Mua bán điện	95.053.948.234	-	106.621.925.178	-
- Các khách hàng khác	169.731.586	-	440.032.110	-
	<u>105.965.192.655</u>	-	<u>116.929.304.636</u>	-

(*) Liên quan đến hoạt động thi công xây dựng các hạng mục thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Robaye, trong đó Công ty đóng vai trò là tổng thầu của dự án này.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Phát triển Khoa học Công nghệ ZHE LU (*)	7.300.000.000	-
- Các đối tượng khác	511.702.582	299.996.216
	<u>7.811.702.582</u>	<u>299.996.216</u>

(*) Khoản trả trước để thực hiện cung cấp, lắp đặt hệ thống thiết bị lò nấu nhôm cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Xanh Hùng Phát (Thuyết minh 16).

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	337.605.904	-	334.483.364	-
- Ký cược, ký quỹ	3.245.593.654	-	3.188.232.000	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)	36.700.511.129	(34.000.000.000)	36.700.511.129	(34.000.000.000)
- Công ty Mua bán điện (2)	6.625.793.673	-	6.625.793.673	-
- Phải thu về cổ tức được chia	100.000.000	-	-	-
<i>Bên liên quan</i>				
+ Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	100.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tasco (3)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.144.230	-	54.579.030	-
- Phải thu khác	4.790.296.712	-	4.973.296.712	-
	56.894.945.302	(34.000.000.000)	56.876.895.908	(34.000.000.000)
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-
	1.118.462.400	-	1.118.462.400	-

(1) Khoản tiền Nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho Dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả. Tại thời điểm 30/06/2024, Công ty đang tiếp tục đơn đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam để thu hồi khoản công nợ này.

(2) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HD-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy Thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 30/06/2024 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

(3) Được thực hiện theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tasco để thực hiện nghiên cứu, triển khai việc đầu tư phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

8 . NỢ XẤU

Dự phòng khoản phải thu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (Thuyết minh 07).

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	14.119.680.442	-	14.809.913.896	-
- Công cụ, dụng cụ	41.713.814	-	39.145.375	-
	14.161.394.256	-	14.849.059.271	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình Thủy điện Xuân Khao (*)	4.800.929.937	4.800.929.937
- Công trình khác	113.010.704	113.010.704
	4.913.940.641	4.913.940.641

(*) Dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu triển khai theo Quyết định số 2021/QĐ-BCT ngày 06/06/2017 của Bộ Công Thương và nằm trong kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Tờ trình số 644/TTr-BCT ngày 26/01/2024 của Bộ Công Thương trình Thủ tướng Chính phủ. Các chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí khảo sát, thăm dò, lập báo cáo nghiên cứu khả thi và xin giấy chứng nhận đầu tư.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất nhưng được miễn theo khoản 1, Điều 12, Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004, được sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện) có nguyên giá 200.000.000.000 VND, thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2024 là 42.313.834.939 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 1.538.401.610 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	2.160.503.162	896.447.521
- Chi phí bản quyền phần mềm	2.912.000.000	1.092.000.000
	5.072.503.162	1.988.447.521
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.230.409.732	2.993.132.313
	5.230.409.732	2.993.132.313

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	1.951.480.000	1.951.480.000	6.619.198.000	6.619.198.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	1.951.480.000	1.951.480.000	6.603.100.000	6.603.100.000
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	-	-	16.098.000	16.098.000
Bên khác	9.212.774.933	9.212.774.933	14.572.201.674	14.572.201.674
- Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	3.287.573.837	3.287.573.837	6.359.245.752	6.359.245.752
- Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	2.720.246.477	2.720.246.477	3.050.575.482	3.050.575.482
- Công ty TNHH Xây dựng Toàn Thắng	1.435.342.845	1.435.342.845	1.435.342.845	1.435.342.845
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư Everest	-	-	1.745.283.377	1.745.283.377
- Đối tượng khác	1.769.611.774	1.769.611.774	1.981.754.218	1.981.754.218
	11.164.254.933	11.164.254.933	21.191.399.674	21.191.399.674

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xanh Hùng Phát (Thuyết minh 06)	7.608.993.139	-
	7.608.993.139	-

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.496.552.320	15.366.837.233
	15.496.552.320	15.366.837.233
Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	4.264.232.877	2.063.219.178
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	2.041.287.671	2.024.149.315
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	769.315.068	352.356.164
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	387.369.863	571.102.911
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	290.449.316	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	176.471.232	-
	7.929.126.027	5.010.827.568

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	191.867.620	70.616.020
- Bảo hiểm xã hội	6.804.000	8.778.000
- Bảo hiểm y tế	-	2.268.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	612.000
- Cổ tức phải trả	3.657.585.564	3.676.737.564
- Phải trả khác	188.039.550	144.714.489
	4.044.296.734	3.903.726.073

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	159.250.010.000	19,01	159.250.010.000	19,01
- Bà Phạm Thu Huyền	142.544.800.000	17,01	142.544.800.000	17,01
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	59.284.690.000	7,07	59.284.690.000	7,07
- Ông Đỗ Tuấn Anh	72.807.800.000	8,69	72.807.800.000	8,69
- Ông Vũ Hà Nam	64.721.700.000	7,72	48.461.700.000	5,78
- Các cổ đông khác	339.287.580.000	40,50	355.547.580.000	42,44
	837.896.580.000	100,00	837.896.580.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	837.896.580.000	837.896.580.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	837.896.580.000	837.896.580.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	3.676.737.564	3.993.137.564
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(19.152.000)	(316.400.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(19.152.000)	(316.400.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.657.585.564	3.676.737.564

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	83.789.658	83.789.658
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.789.658	83.789.658
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.789.658	83.789.658
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	83.789.658	83.789.658
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Tài sản cho thuê ngoài là văn phòng làm việc có địa chỉ tại tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội và đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè tại Thanh Hoá, được Công ty cho thuê như sau:

Tên khách hàng	Tài sản/Dịch vụ cho thuê	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Văn phòng làm việc	10.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Văn phòng làm việc	15.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Văn phòng làm việc	27.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty TNHH MTV Thủy điện Đak Robaye	Văn phòng làm việc	25.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Văn phòng làm việc	20.000.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2026
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Đường dây 110 KV Cửa Đạt - Mục Sơn - Ba Chè và một số dịch vụ khác	40 VND/kWh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Tài sản thuê ngoài

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích (m2)	Đơn giá thuê (VND/tháng)	Thời gian thuê
Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng làm việc	614,00	250.512.000	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2028
Thửa đất số 838 tờ bản đồ số 29, xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt	28.962,90	Miễn tiền thuê đất	Từ 23/10/2009 đến 23/10/2059

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán điện	167.224.086.003	174.490.717.517
Doanh thu hợp đồng xây lắp	11.464.248.877	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.713.280.952	1.780.396.423
	180.401.615.832	176.271.113.940

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	52.049.956.794	52.124.246.869
Giá vốn hợp đồng xây lắp	9.797.522.487	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.713.280.952	1.780.396.423
	63.560.760.233	53.904.643.292

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.711.811	1.181.020.482
Cổ tức được chia	100.000.000	-
	203.711.811	1.181.020.482

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.747.330.931	39.578.900.977
Chi phí phát hành trái phiếu	-	1.482.142.860
	58.747.330.931	41.061.043.837

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.106.858.359	4.553.154.359
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.563.872.273	2.478.412.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.067.381	389.301.335
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.907.815.172	1.413.930.287
- Chi phí tư vấn quản lý	7.700.000.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.207.815.172	1.413.930.287
Chi phí khác bằng tiền	2.851.045.180	462.596.599
	19.838.658.365	9.300.395.558

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng quốc tế IREC	1.421.707.529	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	100.000.000
Thu nhập khác	48.000.001	212.442.127
	1.469.707.530	312.442.127

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	39.847.070.936	72.987.930.151
Các khoản điều chỉnh tăng	20.098.109.019	671.901.211
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132	19.855.213.469	-
- Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ	161.680.842	161.337.500
- Phạt vi phạm hành chính	81.214.708	510.563.711
Các khoản điều chỉnh giảm	(100.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(100.000.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	59.845.179.955	73.659.831.362
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện	56.756.746.036	73.559.831.362
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác	3.088.433.919	100.000.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.293.361.388	7.375.983.136
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện (10%)	5.675.674.604	7.355.983.136
- Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	617.686.784	20.000.000
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	8.482.622.935	15.290.144.079
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(9.489.289.267)	(15.304.845.780)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.286.695.056	7.361.281.435

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.782.138.533	2.671.363.903
Chi phí nhân công	8.866.811.434	9.280.737.995
Chi phí khấu hao TSCĐ	32.192.488.270	32.222.016.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.596.411.287	14.969.505.484
Chi phí khác bằng tiền	3.961.569.074	4.227.754.310
	83.399.418.598	63.371.378.399

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	678.527.473	-	678.527.473
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.860.137.957	1.118.462.400	129.978.600.357
	129.538.665.430	1.118.462.400	130.657.127.830
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.793.087.834	-	103.793.087.834
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.806.200.544	1.118.462.400	140.924.662.944
	243.599.288.378	1.118.462.400	244.717.750.778

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024			
Vay và nợ	359.770.616.642	1.117.599.135.191	1.477.369.751.833
Phải trả người bán, phải trả khác	15.208.551.667	-	15.208.551.667
Chi phí phải trả	15.496.552.320	-	15.496.552.320
	390.475.720.629	1.117.599.135.191	1.508.074.855.820
Tại ngày 01/01/2024			
Vay và nợ	855.185.374.559	780.500.000.000	1.635.685.374.559
Phải trả người bán, phải trả khác	25.095.125.747	-	25.095.125.747
Chi phí phải trả	15.366.837.233	-	15.366.837.233
	895.647.337.539	780.500.000.000	1.676.147.337.539

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	213.975.064.729	148.628.452.471
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	379.021.279.494	175.889.023.697
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	110.000.000.000

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

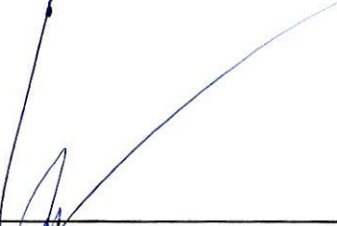
33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN


Theo lĩnh vực kinh doanh:


	Hoạt động kinh doanh điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	167.224.086.003	11.464.248.877	1.713.280.952	180.401.615.832
Giá vốn hàng bán	52.049.956.794	9.797.522.487	1.713.280.952	63.560.760.233
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	115.174.129.209	1.666.726.390	-	116.840.855.599
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	635.362.104.189	17.130.584.705	38.061.655.309	690.554.344.203
Tài sản không phân bổ				2.379.077.278.865
Tổng tài sản	635.362.104.189	17.130.584.705	38.061.655.309	3.069.631.623.068
Nợ phải trả của các bộ phận	1.504.600.906.488	11.073.703.471	9.239.000	1.515.683.848.959
Nợ phải trả không phân bổ				17.648.837.635
Tổng nợ phải trả	1.504.600.906.488	11.073.703.471	9.239.000	1.533.332.686.594

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.


Vương Hoàng Bảo Long
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



Phụ lục 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Mã CK	30/06/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con					
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	(2)	25.500.000.000	-	25.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	(1) XMP	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(2)	178.000.000.000	-	178.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	(2)	181.000.000.000	-	181.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(2)	500.326.258.080	-	500.326.258.080	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(2)	19.900.000.000	-	19.900.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(2)	266.000.000.000	-	266.000.000.000	-
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	(2)	1.095.000.000.000	-	1.095.000.000.000	-
		2.342.226.258.080	-	2.342.226.258.080	-

(1) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 01/01/2024 và 30/06/2024 lần lượt là 153.000.000.000 VND và 127.755.000.000 VND; và lần lượt được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4	Kon Tum	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Sơn La	82,77%	82,77%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Hà Nội	99,50%	99,50%	Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy điện
Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	Bình Thuận	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Bắc Ninh	99,55%	99,55%	Xử lý nước thải, rác thải, bán điện

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
Số dư cuối kỳ	679.755.040.957	544.421.118.322	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	316.597.081.303	479.320.641.071	3.407.597.457	2.523.662.729	30.000.000	801.878.982.560
- Khấu hao trong kỳ	11.959.122.045	18.251.459.588	386.757.586	56.747.441	-	30.654.086.660
Số dư cuối kỳ	328.556.203.348	497.572.100.659	3.794.355.043	2.580.410.170	30.000.000	832.533.069.220
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	363.157.959.654	65.100.477.251	2.274.723.452	136.875.311	-	430.670.035.668
Tại ngày cuối kỳ	351.198.837.609	46.849.017.663	1.887.965.866	80.127.870	-	400.015.949.008

Trong đó, nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2024 của Nhà máy thủy điện Cửa Đạt lần lượt là 1.226.333.266.774 VND và 828.238.103.127 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 400.015.949.008 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.082.971.947 VND.



Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
		Giá trị		Tăng		Giảm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn		572.428.315.323	76.319.263.289	593.625.190.751		55.122.387.861	
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye		48.225.000.000	-	48.225.000.000		-	
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4		135.810.000.000	-	135.810.000.000		-	
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba		250.500.000.000	-	250.500.000.000		-	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Lạc		100.000.000.000	-	100.000.000.000		-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	(1)	12.862.949.678	27.706.631.574	25.318.638.071		15.250.943.181	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	(2)	25.030.365.645	45.891.477.215	33.771.552.680		37.150.290.180	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	(3)	-	2.721.154.500	-		2.721.154.500	
Vay dài hạn đến hạn trả		282.757.059.236	186.128.403.146	164.237.233.601		304.648.228.781	
- Vay cá nhân	(4)	65.888.929.666	22.258.403.146	14.326.554.841		73.820.777.971	
- Ông Vũ Tuấn Cường	(5)	133.243.129.570	118.450.000.000	82.285.678.760		169.407.450.810	
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(8)	-	31.420.000.000	-		31.420.000.000	
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(9)	16.000.000.000	-	-		16.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(10)	-	10.000.000.000	-		10.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(11)	-	4.000.000.000	-		4.000.000.000	
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		6.000.000.000	-	6.000.000.000		-	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ		61.625.000.000	-	61.625.000.000		-	
		855.185.374.559	262.447.666.435	757.862.424.352		359.770.616.642	

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

		01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
		Giá trị		Tăng		Giảm	
		VND		VND		VND	
b. Vay dài hạn							
Vay dài hạn		1.063.257.059.236	582.200.695.459	223.210.390.723	1.422.247.363.972		
- Vay cá nhân	(4)	72.888.929.666	15.258.403.146	14.326.554.841	73.820.777.971		
- Ông Vũ Tuấn Cường	(5)	133.243.129.570	118.450.000.000	82.285.678.760	169.407.450.810		
- Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	(6)	-	252.055.726.027	555.726.027	251.500.000.000		
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	(7)	-	139.200.908.219	2.050.908.219	137.150.000.000		
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(8)	-	41.935.658.067	10.515.658.067	31.420.000.000		
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	(9)	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000		
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(10)	-	11.300.000.000	1.300.000.000	10.000.000.000		
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3		6.000.000.000	-	6.000.000.000	-		
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	(11)	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(12)	835.125.000.000	-	106.175.864.809	728.949.135.191		
		1.063.257.059.236	582.200.695.459	223.210.390.723	1.422.247.363.972		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(282.757.059.236)	(186.128.403.146)	(164.237.233.601)	(304.648.228.781)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		780.500.000.000			1.117.599.135.191		

Phụ lục 03 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

STT	Đối tượng	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
Ngắn hạn					
(1)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản
(2)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ	Đảm bảo bằng tài sản
(3)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở	Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La
Dài hạn					
(4)	Vay cá nhân	Từ 12 tháng + 1 ngày	Từ 9%/năm đến 11,6%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(5)	Ông Vũ Tuấn Cường	Từ 12 tháng + 1 ngày	9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(6)	Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba	24 tháng	3%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(7)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	24 tháng	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(8)	Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Từ 12 tháng + 1 ngày	5%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(9)	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Từ 12 tháng + 1 ngày	9%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(10)	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	Từ 12 tháng + 1 ngày	9,2%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(11)	Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Từ 12 tháng + 1 ngày	9,2%/năm	Bổ sung vốn, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
(12)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	Theo từng lần giải ngân và nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Tài trợ nhận chuyển nhượng 99,55% phần vốn góp tại Công ty TNHH Môi trường Ngôi Sao Xanh	Đảm bảo bằng tài sản

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	992.235.916	14.943.014.570	15.935.250.486	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.482.622.935	6.293.361.388	9.489.289.267	-	5.286.695.056
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.020.718.399	816.395.889	1.469.673.432	-	367.440.856
- Thuế Tài nguyên (*)	-	3.597.224.757	16.384.379.459	17.651.296.189	-	2.330.308.027
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.003.308.400	10.615.622.260	-	2.387.686.140
	-	14.092.802.007	51.444.459.706	55.165.131.634	-	10.372.130.079

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	837.896.580.000	5.940.175.148	29.589.351.149	550.817.521.703	1.424.243.628.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	65.611.947.015	65.611.947.015
Phân phối lợi nhuận	-	-	360.000.000.000	(367.519.659.526)	(7.519.659.526)
Số dư cuối kỳ trước	837.896.580.000	5.940.175.148	389.589.351.149	248.909.809.192	1.482.335.915.489
Số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	389.589.351.149	271.417.513.629	1.504.843.619.926
Lãi trong kỳ này	-	-	-	33.553.709.548	33.553.709.548
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	86.021.258.452	(88.119.651.452)	(2.098.393.000)
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	5.940.175.148	475.610.609.601	216.851.571.725	1.536.298.936.474

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.762.393.000
Phụ cấp Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	336.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	86.021.258.452
	88.119.651.452

